**ĐỀ CƯƠNG GIỚI THIỆU**

 **LUẬT QUỐC PHÒNG NĂM 2018**

Ngày 25/6/2018, tại Kỳ họp thứ 5, Quốc hội Khóa XIV đã thông qua Luật Quốc phòng (Luật số 22/2018/QH14), có hiệu lực thi hành từ ngày 01/01/2019, dưới đây là những nội dung cơ bản của Luật Quốc phòng năm 2018.

**I. SỰ CẦN THIẾT BAN HÀNH LUẬT**

Luật Quốc phòng được Quốc hội Khóa XI thông qua ngày 14/6/2005 (Luật Quốc phòng năm 2005), có hiệu lực từ ngày 01/01/2006. Sau hơn 10 năm thực hiện đã đạt được nhiều thành tựu quan trọng, góp phần giữ vững độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội của đất nước. Tuy nhiên, nhiều chủ trương, quan điểm mới của Đảng, quy định mới của Hiến pháp năm 2013 liên quan đến bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng cần được thể chế và cụ thể hóa; một số nội dung của Luật Quốc phòng năm 2005 chưa thống nhất, đồng bộ với hệ thống văn bản quy phạm pháp luật (QPPL) liên quan về quốc phòng; nhiều nội dung đang được điều chỉnh ở văn bản QPPL tính pháp lý chưa cao, chưa được điều chỉnh hoặc điều chỉnh chưa đầy đủ; quá trình thực hiện đã bộc lộ nhiều bất cập, vướng mắc, chưa phù hợp với yêu cầu, nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình hiện nay, cụ thể như sau:

*Thứ nhất,* từ năm 2005 đến nay, Đảng ta đã ban hành các nghị quyết, chỉ thị với nhiều chủ trương, quan điểm mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng, an ninh cần phải được thể chế hóa như:

Nghị quyết Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XII của Đảng xác định mục tiêu bảo vệ Tổ quốc có sự phát triển là “bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Đảng, Nhân dân và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ sự nghiệp đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa; bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, bảo vệ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội và nền văn hóa; giữ vững ổn định chính trị và môi trường hòa bình để xây dựng, phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa”; nguyên tắc lãnh đạo của Đảng đối với quốc phòng, an ninh có sự phát triển là “tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt”; nhà nước quản lý “tập trung, thống nhất” đối với quốc phòng, an ninh; yếu tố văn hóa, đối ngoại được bổ sung trong xây dựng nền quốc phòng toàn dân và tiềm lực khu vực phòng thủ; kết hợp quốc phòng với kinh tế, văn hóa, xã hội và kinh tế, văn hóa, xã hội với quốc phòng.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 25/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (khóa XI) về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới (Nghị quyết số 28-NQ/TW) đã có sự phát triển về phương hướng xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân.

Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, xác định rõ và đồng bộ phương hướng, mục tiêu, quan điểm, yêu cầu, nhiệm vụ và các giải pháp chủ yếu về xây dựng khu vực phòng thủ; kiện toàn, bảo đảm các chế độ chính sách, đào tạo, bố trí sử dụng cán bộ quân sự ở cơ sở.

 Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 16/7/2011 của Bộ Chính trị (Khóa XI) xác định rõ chủ trương, quan điểm mới về xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo.

Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Ban Chấp hành Trung ương (Khóa XI) đã xác định mục tiêu, quan điểm, nội dung mới về Hội nhập quốc tế, trong đó chỉ rõ “…Hội nhập quốc tế là quá trình vừa hợp tác vừa đấu tranh; kiên định lợi ích quốc gia, dân tộc; chủ động dự báo, xử lý linh hoạt mọi tình huống, không để rơi vào thế bị động, đối đầu; không tham gia vào các tập hợp lực lượng, các liên minh của bên này chống bên kia...”.

*Thứ hai,* Hiến pháp năm 2013 có nhiều quy định mới về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng; tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; việc lực lượng vũ trang nhân dân thực hiện nghĩa vụ quốc tế, góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới; xây dựng Quân đội nhân dân và dân quân tự vệ; Hội đồng quốc phòng và an ninh; quyền con người, quyền và nghĩa vụ cơ bản của công dân; bình đẳng giới; việc kết hợp quốc phòng, an ninh với kinh tế, kinh tế với quốc phòng, an ninh và một số quy định khác liên quan đến quốc phòng. Trong khi đó, Luật Quốc phòng năm 2005 chưa quy định hoặc quy định chưa đầy đủ để phù hợp với Hiến pháp năm 2013.

*Thứ ba,* qua tổng kết 10 năm thực hiện Luật Quốc phòng năm 2005 trên phạm vi cả nước đã bộc lộ nhiều hạn chế, khuyết điểm, bất cập, nổi bật là: Việc quản lý điều hành và tổ chức thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, mô hình, nhiệm vụ xây dựng nền quốc phòng toàn dân, hệ thống phòng thủ quân khu chưa được quy định rõ; nhiệm vụ, mô hình xây dựng khu vực phòng thủ tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương quy định chưa đầy đủ; chính sách, pháp luật về quốc phòng chưa hoàn thiện, thiếu đồng bộ, còn quy định ở nhiều văn bản QPPL, hiệu lực pháp lý thấp, chưa thống nhất, chậm thể chế hóa chủ trương, quan điểm mới của Đảng và cụ thể Hiến pháp, dẫn đến hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về quốc phòng của các cấp, các ngành, địa phương có nơi còn hạn chế; một số địa phương chưa đầu tư đúng mức cho xây dựng thế trận và hoạt động của khu vực phòng thủ. Chất lượng xây dựng, huấn luyện, diễn tập, hoạt động và bảo đảm chế độ chính sách cho lực lượng vũ trang còn bất cập. Sự phối hợp, hướng dẫn, thực hiện nhiệm vụ về quốc phòng, các mặt bảo đảm cho quốc phòng, sẵn sàng động viên cho chiến tranh chưa ngang tầm yêu cầu nhiệm vụ bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Trách nhiệm phối hợp trong hoạt động quốc phòng của một số bộ, ngành, địa phương thiếu chặt chẽ, hiệu quả chưa cao. Việc kết hợp giữa phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội với củng cố, tăng cường quốc phòng trên một số lĩnh vực, ngành, địa bàn chưa chặt chẽ. Tiềm lực quốc phòng, an ninh chưa tương xứng với sự phát triển của đất nước và yêu cầu bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới. Công tác xây dựng quy hoạch, kế hoạch phát triển công nghiệp, khoa học và công nghệ quốc gia, huy động công nghiệp dân sinh cho quốc phòng chưa được coi trọng, chưa có chiến lược, cơ chế, chính sách đầy đủ để phát triển mạnh công nghiệp quốc phòng theo hướng lưỡng dụng, chưa đáp ứng yêu cầu vũ khí trang bị cho lực lượng vũ trang đối phó thắng lợi với các hình thái chiến tranh công nghệ cao trong tương lai. Bố trí, sử dụng nguồn lực cho quốc phòng, xây dựng nền quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ và xây dựng lực lượng vũ trang còn gặp nhiều khó khăn.

*Thứ tư,* từ thực tiễn các cuộc chiến tranh, xung đột trên thế giới những năm gần đây và dự báo chiến tranh trong tương lai, ngoài chiến tranh truyền thống còn xuất hiện chiến tranh phi quy ước, chiến tranh ủy nhiệm, chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng và việc sử dụng vũ khí công nghệ cao, tác chiến điện tử, tác chiến không gian mạng, an ninh phi truyền thống, sẽ được sử dụng là chủ yếu, ngay từ đầu và trong suốt cuộc chiến tranh. Mặt khác, thế giới đã và đang có nhiều thay đổi khó lường về phương thức, quy mô, phạm vi, không gian, thời gian, môi trường, lực lượng và thủ đoạn tác chiến... để tiến hành chiến tranh. Nhằm chủ động ngăn ngừa, ngăn chặn, đẩy lùi và đối phó thắng lợi trong mọi tình huống, đánh bại mọi hình thức chiến tranh xâm lược nếu xảy ra, đòi hỏi phải sửa đổi, bổ sung các quy định của Luật Quốc phòng năm 2005 tạo cơ sở pháp lý đầy đủ và cao hơn nhằm đáp ứng sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

Xuất phát từ những vấn đề nêu trên, việc xây dựng, ban hành Luật Quốc phòng năm 2018 là cần thiết.

 **II. MỤC ĐÍCH, QUAN ĐIỂM CHỈ ĐẠO XÂY DỰNG LUẬT**

**1. Mục đích ban hành Luật**

Xây dựng nền quốc phòng toàn dân vững mạnh toàn diện, phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, bảo vệ Nhân dân, Đảng, Nhà nước và chế độ xã hội chủ nghĩa; bảo vệ công cuộc đổi mới, sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa, bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc; bảo vệ nền văn hóa dân tộc; giữ vững môi trường hòa bình, ổn định chính trị, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội.

**2. Quan điểm chỉ đạo xây dựng Luật**

- Giữ vững, tăng cường sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước đối với Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, dân quân tự vệ và sự nghiệp bảo vệ Tổ quốc.

- Thể chế quan điểm, chủ trương mới của Đảng, cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013 về bảo vệ Tổ quốc, quốc phòng và xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân, tạo cơ sở pháp lý đồng bộ nhằm hoàn thiện hệ thống pháp luật về quốc phòng, bảo đảm tính hợp hiến và thống nhất của Luật Quốc phòng với các quy định của pháp luật có liên quan.

- Tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc, bất cập trong thực tiễn và quy định của pháp luật hiện hành về quốc phòng; bổ sung những quy định mới đã được thực tiễn kiểm nghiệm và chứng minh thấy phù hợp; bảo đảm tính kế thừa và phát triển các quy định của pháp luật hiện hành về quốc phòng, đồng thời tập trung những quy định quan trọng về quốc phòng của các văn bản QPPL có liên quan vào Luật Quốc phòng.

- Xây dựng Luật Quốc phòng năm 2018 theo hướng là luật khung, chỉ quy định mang tính nguyên tắc, chính sách lớn về quốc phòng, bảo đảm hợp hiến, phù hợp, thống nhất trong hệ thống pháp luật hiện hành về quốc phòng, an ninh và pháp luật có liên quan.

- Nghiên cứu những ưu điểm, khuyết điểm, nguyên nhân, bài học kinh nghiệm, các nhóm giải pháp, kiến nghị, đề nghị được rút ra từ tổng kết 10 năm thực hiện Luật Quốc phòng hiện hành để bảo đảm tính thực tiễn, khả thi.

- Bảo đảm tính công khai, dân chủ, minh bạch và dễ tiếp cận; tiếp thu những ý kiến hợp lý của các cơ quan, tổ chức, cá nhân, chuyên gia, nhà khoa học trong quá trình soạn thảo.

- Nghiên cứu có chọn lọc pháp luật của một số nước trên thế giới về quốc phòng, vận dụng phù hợp với điều kiện nước ta.

**III. BỐ CỤC VÀ NỘI DUNG CƠ BẢN CỦA LUẬT**

**A. Bố cục của Luật**

Luật Quốc phòng năm 2018 có 7 chương, 40 điều, giảm 2 chương và 11 điều so với Luật Quốc phòng năm 2005. Đây là Luật rất quan trọng, chi phối toàn bộ hệ thống pháp luật về quốc phòng, tác động đến hệ thống chính trị, kinh tế, văn hóa, xã hội, quốc phòng, an ninh và đối ngoại. Luật Quốc phòng năm 2018 đã thể chế đầy đủ quan điểm, đường lối của Đảng về quốc phòng toàn dân, chiến tranh nhân dân, lực lượng vũ trang nhân dân, phát huy sức mạnh tổng hợp để bảo vệ Tổ quốc; đồng thời đã cụ thể hóa Hiến pháp năm 2013, thống nhất với hệ thống pháp luật về quốc phòng, an ninh và pháp luật liên quan. Đặc biệt, Luật có nhiều quy định mới, tạo khuôn khổ pháp lý quan trọng để tăng cường sức mạnh quốc phòng bảo vệ Tổ quốc trong bối cảnh tình hình thế giới, khu vực có nhiều diễn biến phức tạp, khó lường, hình thái chiến tranh tương lai có nhiều thay đổi, phát triển mới, cụ thể:

**Chương I. Những quy định chung**

Chương này gồm 6 điều (từ Điều 1 đến Điều 6), quy định phạm vi điều chỉnh; giải thích từ ngữ; nguyên tắc hoạt động quốc phòng; chính sách của Nhà nước về quốc phòng; quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng; các hành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng.

**Chương II. Hoạt động cơ bản về quốc phòng**

Chương này gồm 10 điều (từ Điều 7 đến Điều 16), quy định nền quốc phòng toàn dân; phòng thủ quân khu; khu vực phòng thủ; giáo dục quốc phòng và an ninh; động viên quốc phòng; công nghiệp quốc phòng, an ninh; phòng thủ dân sự; đối ngoại quốc phòng; kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương.

**Chương III. Tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm**

Chương này gồm 6 điều (từ Điều 17 đến Điều 22), quy định tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh; ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; tổng động viên, động viên cục bộ; quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; thiết quân luật; giới nghiêm.

**Chương IV. Lực lượng vũ trang nhân dân**

Chương này gồm 6 điều (từ Điều 23 đến Điều 28), quy định thành phần, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân; nguyên tắc hoạt động và trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân; quân đội nhân dân; Công an nhân dân; Dân quân tự vệ; chỉ huy Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ.

**Chương V. Bảo đảm quốc phòng**

Chương này gồm 5 điều (từ Điều 29 đến Điều 33), quy định bảo đảm nguồn nhân lực; bảo đảm nguồn lực tài chính; bảo đảm tài sản phục vụ quốc phòng; bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại; bảo đảm hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân.

**Chương VI. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về quốc phòng**

Chương này gồm 6 điều (từ Điều 34 đến Điều 39), quy định nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng; nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành trung ương; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp; nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận.

**Chương VII. Điều khoản thi hành**

Chương này có 01 điều (Điều 40) quy định hiệu lực thi hành.

**B. Những nội dung cơ bản của Luật**

**1. Những quy định chung (Chương I)**

 - Về phạm vi điều chỉnh (Điều 1)

Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung quy định về *“*tình trạng chiến tranh”, “tình trạng khẩn cấp về quốc phòng”, “thiết quân luật”, “giới nghiêm”, “bảo đảm quốc phòng”, những nội dung này được Luật Quốc phòng năm 2018 quy định cụ thể tại Chương III, Chương V.

**-** Về giải thích từ ngữ (Điều 2)

Luật Quốc phòng năm 2018 không giải thích các từ ngữ: nền quốc phòng toàn dân; khu vực phòng thủ; thiết quân luật; giới nghiêm tại Điều 2 về giải thích từ ngữ mà giải thích các từ ngữ này tại các điều khác nhau trong Luật như: nền quốc phòng toàn dân (khoản 1 Điều 7); khu vực phòng thủ (khoản 1 Điều 9); thiết quân luật (khoản 1 Điều 21); giới nghiêm (khoản 1 Điều 22) đây là điểm mới so với Luật Quốc phòng 2005.

 Đồng thời, Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung giải thích các từ ngữ: quân sự; chiến tranh nhân dân; thế trận quốc phòng toàn dân; phòng thủ đất nước; xâm lược; chiến tranh thông tin; thảm họa quy định tại Điều 2; phòng thủ quân khu (khoản 1 Điều 8); phòng thủ dân sự (khoản 1 Điều 13); kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng (khoản 1 Điều 15); công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương (khoản 1 Điều 16).

- Về nguyên tắc hoạt động quốc phòng (Điều 3)

 Điều này được quy định trên cơ sở nội dung của Điều 5 Luật Quốc phòng năm 2005, trong đó điểm mới nổi bật là sửa đổi khoản 1 như sau: hoạt động quốc phòng “đặt dưới sự lãnh đạo tuyệt đối, trực tiếp về mọi mặt của Đảng Cộng sản Việt Nam, sự quản lý tập trung, thống nhất của Nhà nước” nhằm thể chế quan điểm, chủ trương mới của Đảng tạiNghị quyết Đại hội XII. Đồng thời, sửa đổi khoản 2, theo đó Luật Quốc phòng năm 2018 quy định “Củng cố, tăng cường quốc phòng là nhiệm vụ trọng yếu, thường xuyên, huy động sức mạnh tổng hợp của toàn dân tộc và của cả hệ thống chính trị, trong đó lực lượng vũ trang nhân dân làm nòng cốt” nhằm thể chế quan điểm của Đảng tại Nghị quyết số 28-NQ/TW năm 2013 của Ban chấp hành Trung ương Khóa XI về Chiến lược bảo vệ Tổ quốc trong tình hình mới.

 - Về chính sách của Nhà nước về quốc phòng (Điều 4)

 Kế thừa quy định của Điều 4 Luật Quốc phòng năm 2005 và để phù hợp với Hiến pháp năm 2013, thể chế quan điểm, chủ trương của Đảng, Nhà nước tại Nghị quyết số 28-NQ/TW,Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Ban Chấp hành TW (Khóa XI) về Hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 806-NQ/QUTW ngày 31/12/2013 của Quân ủy Trung ương về Hội nhập quốc tế và đối ngoại quốc phòng đến năm 2020 và những năm tiếp theo (Nghị quyết số 806-NQ/QUTW), Điều 4 Luật Quốc phòng năm 2018 đã sửa đổi theo hướng quy định đầy đủ, toàn diện chính sách nhà nước về quốc phòng, nhằm đảm bảo công khai, minh bạch về tính chất, mục đích quốc phòng Việt Nam là nền quốc phòng toàn dân để bảo vệ Tổ quốc. Đặc biệt, Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định chính sách của Nhà nước về phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân, công nghiệp quốc phòng, an ninh để phù hợp với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ 4. Cụ thể Điều 4 quy định như sau: “Phát triển khoa học và công nghệ để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, lực lượng vũ trang nhân dân, công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng nhiệm vụ xây dựng và bảo vệ Tổ quốc”.

 - Về quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng (Điều 5)

Điều này xây dựng trên cơ sở kế thừa Điều 6 Luật Quốc phòng năm 2005, tuy nhiên có bổ sung một số quy định mới về quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng. Theo đó, Điều 5 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định quyền và nghĩa vụ của công dân về quốc phòng như sau: 1. Bảo vệ Tổ quốc là nghĩa vụ thiêng liêng và quyền cao quý của công dân. 2. Công dân có nghĩa vụ trung thành với Tổ quốc; phải thực hiện nghĩa vụ quân sự; có nghĩa vụ tham gia Dân quân tự vệ, xây dựng nền quốc phòng toàn dân; chấp hành biện pháp của Nhà nước và người có thẩm quyền trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật cóliên quan. 3. Công dân được tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng; giáo dục quốc phòng và an ninh; trang bị kiến thức, kỹ năng về phòng thủ dân sự theo quy định của pháp luật. 4. Công dân phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân hoặc được huy động làm nhiệm vụ quốc phòng thì bản thân và thân nhân được hưởng chế độ, chính sách theo quy định của pháp luật. 5. Công dân bình đẳng trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng.

- Về cáchành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng (Điều 6)

Kế thừa một số nội dung quy định tại khoản 4 Điều 4; khoản 3 Điều 12; khoản 4 Điều 13 Luật Quốc phòng năm 2005 và bổ sung các quy định mới, Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung một điều quy định cáchành vi bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng. Theo đó, có các hành vi sau bị nghiêm cấm trong lĩnh vực quốc phòng: 1. Chống lại độc lập, chủ quyền, thống nhất, toàn vẹn lãnh thổ của Tổ quốc, Nhân dân, Đảng, Nhà nước, chế độ xã hội chủ nghĩa, sự nghiệp xây dựng và bảo vệ Tổ quốc. 2. Thành lập, tham gia, tài trợ tổ chức vũ trang trái pháp luật. 3. Điều động, sử dụng người, vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, trang bị, thiết bị, phương tiện để tiến hành hoạt động vũ trang khi chưa có lệnh hoặc quyết định của cấp có thẩm quyền hoặc không có trong kế hoạch huấn luyện, diễn tập, sẵn sàng chiến đấu đã được phê duyệt. 4. Chống lại hoặc cản trở cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. 5. Lợi dụng, lạm dụng việc thực hiện nhiệm vụ quốc phòng để xâm phạm lợi ích quốc gia, quyền và lợi ích hợp pháp của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 6. Phân biệt đối xử về giới trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng (phù hợp với Điều 14 Hiến pháp năm 2013).

**2. Hoạt động cơ bản về quốc phòng (Chương II)**

- Về nền quốc phòng toàn dân (Điều 7)

 Kế thừa quy định tại khoản 2, Điều 3 Luật Quốc phòng năm 2005, khoản 1 Điều 7 Luật Quốc phòng năm 2018 giải thích nền quốc phòng toàn dân là sức mạnh quốc phòng của đất nước, được xây dựng trên nền tảng chính trị, tinh thần, nhân lực, vật lực, tài chính, mang tính chất toàn dân, toàn diện, độc lập, tự chủ, tự cường.

 Ngoài ra, kế thừa các quy định của Điều 8 Luật Quốc phòng năm 2005, khoản 2 Điều 7 Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định 11 nội dung cơ bản xây dựng nền quốc phòng toàn dân, đây là những nội dung có tính xuyên suốt của hoạt động quốc phòng: 1. Xây dựng chiến lược bảo vệ Tổ quốc, kế hoạch phòng thủ đất nước; nghiên cứu phát triển nghệ thuật quân sự Việt Nam; xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân và hệ thống chính trị vững mạnh. 2. Xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân vững mạnh, có sức chiến đấu cao, làm nòng cốt bảo vệ Tổ quốc. 3. Xây dựng cơ sở vật chất, kỹ thuật; phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh, khoa học, công nghệ quân sự; huy động tiềm lực khoa học, công nghệ của Nhà nước và Nhân dân phục vụ quốc phòng; ứng dụng thành tựu khoa học, công nghệ quân sự phù hợp để xây dựng đất nước. 4. Xây dựng, tổ chức thực hiện kế hoạch bảo đảm nhu cầu dự trữ quốc gia cho quốc phòng; chuẩn bị các điều kiện cần thiết bảo đảm động viên quốc phòng. 5. Xây dựng phòng thủ quân khu, khu vực phòng thủ vững chắc toàn diện, hợp thành phòng thủ đất nước; củng cố, tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh ở các vùng chiến lược, trọng điểm, biển, đảo, khu vực biên giới, địa bàn xung yếu; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân gắn với thế trận an ninh nhân dân trong phạm vi cả nước. 6. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng. 7. Xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch, biện pháp phòng thủ dân sự trong phạm vi cả nước. 8. Đối ngoại quốc phòng. 9. Kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng; kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại. 10. Xây dựng và bảo đảm chế độ, chính sách đối với lực lượng vũ trang nhân dân, thân nhân của người phục vụ trong lực lượng vũ trang nhân dân. 11. Tuyên truyền, phổ biến đường lối, quan điểm của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về quốc phòng; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh.

- Về phòng thủ quân khu (Điều 8)

 Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung quy định về phòng thủ quân khu tại Điều 8 để phù hợp với Nghị quyết số 28-NQ/TW ngày 22/9/2008 của Bộ Chính trị về tiếp tục xây dựng các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương thành khu vực phòng thủ vững chắc trong tình hình mới, tạo hành lang pháp lý khắc phục những vướng mắc, bất cập trong xây dựng và hoạt động phòng thủ quân khu thời gian qua, phù hợp với thực tiễn xây dựng và lịch sử phát triển trên 70 năm của các quân khu. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định phòng thủ quân khu là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước, bao gồm các hoạt động xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng, thế trận quốc phòng toàn dân, khu vực phòng thủ để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng trên địa bàn quân khu. Nhiệm vụ phòng thủ quân khu bao gồm: 1. Xây dựng kế hoạch, tổ chức chuẩn bị và thực hiện phòng thủ quân khu. 2. Xây dựng cơ quan, đơn vị của quân khu vững mạnh toàn diện, có sức chiến đấu cao, Dân quân tự vệ trên địa bàn quân khu vững mạnh và rộng khắp. 3. Xây dựng kế hoạch và chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu; phối hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị, địa phương liên quan thực hiện phòng thủ dân sự và các biện pháp về chiến tranh thông tin, chiến tranh không gian mạng. 4. Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp xây dựng khu vực phòng thủ thành thế liên hoàn, vững chắc toàn diện; xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân trên địa bàn quân khu. 5. Chỉ đạo, hướng dẫn, phối hợp địa phương kết hợp kinh tế - xã hội với quốc phòng, quốc phòng với kinh tế - xã hội trong lập quy hoạch, kế hoạch, dự án và tham gia thẩm định theo thẩm quyền; kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại; tham gia xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh; xây dựng, quản lý các khu kinh tế - quốc phòng được giao; giáo dục quốc phòng và an ninh; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về quốc phòng; xây dựng và thực hiện kế hoạch động viên quốc phòng; chính sách hậu phương quân đội, chính sách ưu đãi người có công với cách mạng trên địa bàn quân khu. 6. Phối hợp đơn vị thuộc Bộ Quốc phòng, địa phương và cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện quản lý nhà nước về biên giới quốc gia; duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam trên địa bàn quân khu; thực hiện đối ngoại quốc phòng. 7. Phối hợp địa phương, cơ quan, tổ chức liên quan chỉ đạo, hướng dẫn cơ quan, đơn vị của quân khu tham gia xây dựng hệ thống chính trị, xây dựng khối đại đoàn kết toàn dân, xây dựng cơ sở vững mạnh toàn diện. 8. Phối hợp cơ quan, đơn vị Công an nhân dân và lực lượng khác trong bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. 9. Thực hiện nhiệm vụ khác do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng giao.

 Luật Quốc phòng năm 2018 giao Chính phủ quy định việc chỉ đạo, chỉ huy, mối quan hệ phối hợp, công tác bảo đảm và trách nhiệm của cơ quan, tổ chức về phòng thủ quân khu.

- Về khu vực phòng thủ (Điều 9)

 Kế thừa khoản 4 Điều 3 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định khu vực phòng thủ là bộ phận hợp thành phòng thủ quân khu, bao gồm các hoạt động về chính trị, tinh thần, kinh tế, văn hóa, xã hội, khoa học, công nghệ, quân sự, an ninh, đối ngoại; được tổ chức theo địa bàn cấp tỉnh, cấp huyện, đơn vị hành chính - kinh tế đặc biệt, lấy xây dựng cấp xã làm nền tảng để bảo vệ địa phương. Điểm mới nổi bật của nội dung này là quy định đối ngoại là một trong những tiềm lực trong khu vực phòng thủ (điểm b khoản 2 Điều 9), đây là sự phát triển mới, nhằm thể chế quan điểm của Đảng bảo vệ tổ quốc từ xa, từ sớm và bổ sung quy định khu vực phòng thủ Thủ đô Hà Nội là bộ phận hợp thành phòng thủ đất nước (khoản 3 Điều 9), để phù hợp với tính chất nhiệm vụ đặc thù của Thủ đô Hà Nội và quy định của Luật Thủ đô.

 - Vềgiáo dục quốc phòng và an ninh (Điều 10)

 Kế thừa các quy định của Chương 3 Luật Quốc phòng năm 2005, để thể chế Chỉ thị số 12-CT/TW ngày 03/5/2007 của Bộ Chính trị về tăng cường sự lãnh đạo của Đảng đối với công tác giáo dục quốc phòng, an ninh trong tình hình mới và thống nhất với các quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh năm 2013, Luật Quốc phòng năm 2018 sửa đổi, bổ sung nội dung này theo hướng quy định giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện trong phạm vi cả nước với nội dung, hình thức, phương pháp phù hợp cho từng đối tượng. Nhiệm vụ giáo dục quốc phòng và an ninh bao gồm: 1. Giáo dục quốc phòng và an ninh cho học sinh, sinh viên, người học trong các trường của cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân. 2. Bồi dưỡng kiến thức quốc phòng và an ninh cho các đối tượng trong cơ quan, tổ chức của Nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, người quản lý doanh nghiệp ngoài khu vực nhà nước, đơn vị sự nghiệp ngoài công lập, cá nhân tiêu biểu, người có uy tín trong cộng đồng dân cư. 3. Phổ biến kiến thức quốc phòng và an ninh cho toàn dân. Giáo dục quốc phòng và an ninh được thực hiện theo quy định của Luật Giáo dục quốc phòng và an ninh và quy định khác của pháp luật cóliên quan.

- Về động viên quốc phòng (Điều 11)

 Kế thừa Điều 10 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định động viên quốc phòng là tổng thể các hoạt động và biện pháp huy động mọi nguồn lực của đất nước hoặc một số địa phương phục vụ cho quốc phòng, bảo vệ Tổ quốc. Nhiệm vụ động viên quốc phòng bao gồm: 1. Động viên mọi nguồn lực của nền kinh tế quốc dân bảo đảm cho quốc phòng. 2. Động viên bảo đảm nhu cầu quốc phòng năm đầu chiến tranh. 3. Xây dựng và huy động lực lượng dự bị động viên; xây dựng và mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ. 4. Động viên công nghiệp. 5. Chuyển tổ chức, hoạt động của các Bộ, ngành trung ương, địa phương từ thời bình sang thời chiến. 6. Thực hiện nhiệm vụ khác theo quy định của pháp luật có liên quan. Việc tổ chức xây dựng kế hoạch và biện pháp thực hiện động viên quốc phòng theo quy định của Chính phủ.

- Công nghiệp quốc phòng, an ninh (Điều 12)

 Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương 4 Luật Quốc phòng năm 2005 đồng thời bổ sung một số nội dung nhằm xây dựng và phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh trong một chỉnh thể thống nhất, không tách rời nhau, do nhà nước quản lý, điều hành, phù hợp với chủ trương, quan điểm của Đảng, nhất là Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/3/2018 của Ban chấp hành Trung ương về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và Điều 68 Hiến pháp năm 2013. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định: 1. Công nghiệp quốc phòng, an ninh là bộ phận của công nghiệp quốc gia, một phần quan trọng của thực lực, tiềm lực quốc phòng, an ninh, là ngành đặc thù, có nhiệm vụ nghiên cứu phát triển, sản xuất, sửa chữa, cải tiến, hiện đại hóa vũ khí, trang bị, vật tư, thiết bị kỹ thuật và các sản phẩm khác phục vụ quốc phòng, an ninh bảo đảm trang bị cho lực lượng vũ trang nhân dân. 2. Nhà nước có chính sách, cơ chế đặc thù, xây dựng công nghiệp quốc phòng, an ninh theo hướng lưỡng dụng, trở thành mũi nhọn của công nghiệp quốc gia; tăng cường tiềm lực, tận dụng và phát triển liên kết công nghiệp quốc phòng, an ninh và công nghiệp dân sinh; huy động tối đa thành tựu của nền công nghiệp quốc gia phục vụ công nghiệp quốc phòng, an ninh; đầu tư có trọng điểm cho vũ khí, trang bị công nghệ cao; phát huy nội lực kết hợp với mở rộng hợp tác quốc tế. 3. Chính phủ chỉ đạo xây dựng quy hoạch, kế hoạch, đề án để phát triển công nghiệp quốc phòng, an ninh đáp ứng yêu cầu, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân và sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc. 4. Nguyên tắc, chính sách, nhiệm vụ, tổ chức hoạt động, quy hoạch, kế hoạch, nguồn lực, trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật về công nghiệp quốc phòng, an ninh và quy định khác của pháp luật có liên quan.

- Về phòng thủ dân sự (Điều 13)

 Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa Chương 5 Luật Quốc phòng năm 2005 đồng thời luật hóa một số quy định quan trọng của Nghị định số 117/2008/NĐ-CP ngày 14/11/2008 của Chính phủ về phòng thủ dân sự. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định phòng thủ dân sự là bộ phận của phòng thủ đất nước bao gồm các biện pháp phòng, chống chiến tranh; phòng, chống, khắc phục hậu quả thảm họa, sự cố, thiên tai, dịch bệnh; bảo vệ Nhân dân, cơ quan, tổ chức và nền kinh tế quốc dân. Nhiệm vụ phòng thủ dân sự bao gồm: 1. Xây dựng cơ chế hoạt động, kế hoạch phòng thủ dân sự. 2. Tuyên truyền, giáo dục, bồi dưỡng, tập huấn, huấn luyện, diễn tập. 3. Xây dựng hệ thống công trình phòng thủ dân sự. 4. Xây dựng hệ thống tiếp nhận, xử lý thông tin, nghiên cứu dự báo, cảnh báo, thông báo, báo động. 5. Thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự. Lực lượng phòng thủ dân sự bao gồm: 1. Lực lượng nòng cốt gồm Dân quân tự vệ; Công an xã, phường, thị trấn; lực lượng chuyên trách hoặc kiêm nhiệm của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và các Bộ, ngành trung ương, địa phương. 2. Lực lượng rộng rãi do toàn dân tham gia. Luật Quốc phòng năm 2018 giao Chính phủ quy định chi tiết về phòng thủ dân sự.

 - Về đối ngoại quốc phòng (Điều 14)

 Đối ngoại quốc phòng đã được quy định tại khoản 3 Điều 4 Luật Quốc phòng năm 2005, tuy nhiên để thể chế Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/4/2013 của Bộ Chính trị về Hội nhập quốc tế, Nghị quyết số 806-NQ/QUTW, Luật Quốc phòng năm 2018 đã bổ sung một điều quy định về đối ngoại quốc phòng. Theo đó, đối ngoại quốc phòng để thực hiện đường lối, chính sách đối ngoại của Đảng và Nhà nước, nhằm phát huy sức mạnh tổng hợp của đất nước để xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, góp phần vào sự nghiệp hòa bình, độc lập dân tộc, dân chủ và tiến bộ xã hội trên thế giới. Nhiệm vụ đối ngoại quốc phòng bao gồm: 1. Thiết lập, phát triển quan hệ quốc phòng với các quốc gia có chủ quyền và các tổ chức quốc tế. 2. Xây dựng, mở rộng quan hệ hữu nghị, hợp tác quốc tế; thực hiện đối thoại về quốc phòng; xây dựng, củng cố lòng tin, sự hiểu biết, tin cậy lẫn nhau, tình đoàn kết giữa Quân đội nhân dân Việt Nam với quân đội các nước trên thế giới. 3. Tham gia xây dựng và thực thi các cơ chế hợp tác quốc phòng song phương, đa phương, khu vực, liên khu vực và toàn cầu vì mục tiêu hòa bình, ổn định và phát triển. 4. Thông tin đối ngoại về quốc phòng. Nguyên tắc, nội dung, hình thức đối ngoại quốc phòng và trách nhiệm, quyền hạn của cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật.

 **-** Về kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng (Điều 15)

 Kế thừa quy định của Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội và kinh tế - xã hội với quốc phòng là sự gắn kết mọi hoạt động quốc phòng với các ngành, lĩnh vực kinh tế - xã hội có sự thống nhất quản lý, điều hành của Nhà nước để góp phần củng cố, tăng cường quốc phòng, phát triển kinh tế - xã hội. Luật Quốc phòng năm 2018 quy định đầy đủ, toàn diện về trách nhiệm, quyền hạn của Bộ Quốc phòng trong việc cho ý kiến, tham gia thẩm định đối với việc xây dựng chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, dự án của các bộ, ngành địa phương phù hợp với Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư và các quy định khác của pháp luật có liên quan (điểm d khoản 2 Điều 15). Đồng thời, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định một số dự án đầu tư xây dựng ở địa bàn trọng điểm về quốc phòng phải có tính lưỡng dụng, sẵn sàng chuyển sang phục vụ nhu cầu quốc phòng (điểm e khoản 2 Điều 15) để thể chế Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Kết luận số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược quân sự Việt Nam, đây là những điểm mới của Luật Quốc phòng năm 2018.

 **-** Về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương (Điều 16)

 Công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương hiện nay đang được quy định tại Nghị định số 119/2004/NĐ-CP ngày 11/5/2004 của Chính phủ về công tác quốc phòng ở các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ và các địa phương. Luật Quốc phòng năm 2018 đã dành một điều quy định về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương để nâng cao tính pháp lý của vấn đề này. Theo đó, công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương là hoạt động lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý, điều hành và tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo thẩm quyền; Luật Quốc phòng năm 2018 quy định bộ, ngành trung ương có ban chỉ huy quân sự làm việc theo chế độ kiêm nhiệm để tham mưu và tổ chức thực hiện công tác quốc phòng. Ngoài ra, Luật Quốc phòng năm 2018 cũng quy định địa phương có cơ quan thường trực công tác quốc phòng là cơ quan quân sự địa phương cùng cấp để phù hợp với thực tiễn đã và đang thực hiện. Luật Quốc phòng năm 2018 giao Chính phủ quy định chi tiết về công tác quốc phòng ở Bộ, ngành trung ương, địa phương.

**3. Tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, thiết quân luật, giới nghiêm (Chương III)**

- Tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh (Điều 17)

 Kế thừa Điều 29 về tuyên bố tình trạng chiến tranh và Điều 36 bãi bỏ lệnh tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ của Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định về tuyên bố, công bố, bãi bỏ tình trạng chiến tranh như sau: 1. Khi Tổ quốc bị xâm lược, Quốc hội quyết định tình trạng chiến tranh. Khi hành vi xâm lược được chấm dứt trên thực tế, Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng chiến tranh. 2. Trong trường hợp Quốc hội không thể họp được, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định việc tuyên bố tình trạng chiến tranh và báo cáo Quốc hội quyết định tại kỳ họp gần nhất. 3. Căn cứ vào nghị quyết của Quốc hội hoặc của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh.

- Ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (Điều 18)

Nội dung này về cơ bản kế thừa Điều 31 về ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng và Điều 36 bãi bỏ lệnh tuyên bố tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ của Luật Quốc phòng năm 2005. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định: khi xảy ra tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Khi không còn tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, Ủy ban Thường vụ Quốc hội quyết định bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Căn cứ vào nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Chủ tịch nước công bố quyết định ban bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương. Trong trường hợp Ủy ban Thường vụ Quốc hội không thể họp được, Chủ tịch nước công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng trong cả nước hoặc ở từng địa phương theo đề nghị của Thủ tướng Chính phủ. Luật Quốc phòng năm 2018 giao Chính phủ quy định việc thi hành quyết định ban bố, công bố, bãi bỏ tình trạng khẩn cấp về quốc phòng.

- Tổng động viên, động viên cục bộ (Điều 19)

Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định tại Điều 30, Điều 36 Luật Quốc phòng năm 2005 và được sửa đổi, bổ sung để cụ thể hóa một số quy định tại Điều 74, Điều 88 Hiến pháp năm 2013 và văn bản QPPL hiện hành. Theo đó, điểm mới nổi bật của Luật Quốc phòng năm 2018 là bổ sung quy định “Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ được chuyển vào trạng thái sẵn sàng chiến đấu phù hợp” và “mở rộng lực lượng Dân quân tự vệ”. Các quy định này đã luật hóa quy định tại Thông tư số 33/2016/TT-BQP ngày 29/3/2016 của Bộ Quốc phòng hướng dẫn một số Điều của Luật Dân quân tự vệ và Nghị định số 33/2016/NĐ-CP ngày 5/01/2016 của Chính phủ quy định chi tiết và và biện pháp thi hành một số điều của Luật Dân quân tự vệ.

 - Quyền hạn của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng (Điều 20)

Nội dung này về cơ bản giữ nguyên quy định tại Điều 35 Luật Quốc phòng năm 2005 và thiết kế thành 02 khoản quy định như sau: 1. Căn cứ vào quyết định tuyên bố tình trạng chiến tranh hoặc quyết định ban bố tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, lệnh tổng động viên hoặc động viên cục bộ, Bộ trưởng Bộ Quốc phòng có quyền ra mệnh lệnh đặc biệt để bảo đảm cho nhiệm vụ chiến đấu tại khu vực có chiến sự. 2. Người đứng đầu chính quyền địa phương, cơ quan, tổ chức nơi có chiến sự phải chấp hành mệnh lệnh đặc biệt của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng.

- Thiết quân luật (Điều 21)

 Điểm mới nổi bật của nội dung này là quy định về hạn chế quyền con người, quyền công dân trong thực hiện lệnh thiết quân luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 14 Hiến pháp năm 2013 quyền con người, quyền công dân chỉ có thể bị hạn chế theo quy định của Luật trong trường hợp cần thiết vì lý do quốc phòng, an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội, đạo đức xã hội, sức khỏe cộng đồng. Theo đó, khoản 6 Điều 21 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định các biện pháp đặc biệt được áp dụng trong thời gian thi hành lệnh thiết quân luật bao gồm: 1. Cấm hoặc hạn chế người, phương tiện đi lại; đình chỉ hoặc hạn chế hoạt động tại các nơi công cộng. 2. Cấm biểu tình, đình công, bãi thị, bãi khóa, tụ tập đông người. 3. Bắt giữ hoặc cưỡng chế cá nhân, tổ chức có hoạt động xâm hại đến quốc phòng, an ninh phải rời khỏi hoặc cấm đi khỏi nơi cư trú hoặc một khu vực nhất định. 4. Huy động người, phương tiện của cơ quan, tổ chức, cá nhân. 5. Quản lý đặc biệt đối với các loại vũ khí, vật liệu nổ, công cụ hỗ trợ, chất cháy, chất độc, chất phóng xạ; kiểm soát chặt chẽ cơ sở hạ tầng công nghệ thông tin, phương tiện thông tin, hoạt động báo chí, xuất bản, cơ sở in, sao chụp, việc thu thập, sử dụng thông tin.

 - Giới nghiêm (Điều 22)

 Tương tự như Điều 21, điểm mới của Điều 22 Luật Quốc phòng năm 2018 cũng quy định hạn chế quyền công dân trong thực hiện giới nghiêm, cụ thể quy định các biện pháp được áp dụng trong thời gian giới nghiêm bao gồm: 1. Cấm tụ tập đông người. 2. Cấm người, phương tiện đi lại, hoạt động trong những giờ nhất định, tại những khu vực nhất định. 3. Đình chỉ hoặc hạn chế hoạt động tại một số nơi công cộng trong những thời điểm nhất định. 4. Đặt trạm canh gác và kiểm soát địa bàn, kiểm tra vật phẩm, hành lý, phương tiện, giấy tờ của người đi lại qua trạm canh gác và kiểm soát. 5. Kịp thời bắt giữ và xử lý người, phương tiện vi phạm lệnhgiới nghiêm và vi phạm quy định khác của pháp luật.

**4. Lực lượng vũ trang nhân dân (Chương IV)**

 **-**Thành phần, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 23)

Nội dung này về cơ bản kế thừa Điều 12 Luật Quốc phòng năm 2005. Tuy nhiên, Điều 23 Luật Quốc phòng năm 2018 sửa đổi tên thành “Thành phần, nhiệm vụ của lực lượng vũ trang nhân dân” để bảo đảm tên điều không trùng với tên Chương IV Luật Quốc phòng năm 2018.

 - Nguyên tắc hoạt động và trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 24)

Điểm mới nổi bật của điều này là đã quy định đầy đủ các trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân nhằm tạo hành lang pháp lý rõ ràng, minh bạch, khắc phục chồng chéo về nhiệm vụ của Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, Dân quân tự vệ trong các trường hợp sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định các trường hợp sau được sử dụng lực lượng vũ trang nhân dân: 1. Trong tình trạng chiến tranh, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng thực hiện theo lệnh của Chủ tịch nước và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Trong thi hành lệnh thiết quân luật, giới nghiêm thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Trong tình trạng khẩn cấp do thảm họa, dịch bệnh nguy hiểm hoặc tình hình đe dọa nghiêm trọng đến an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội thực hiện theo quy định của pháp luật về tình trạng khẩn cấp và quy định khác củapháp luật có liên quan. 4. Khi có nguy cơ đe dọa an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội nhưng chưa đến mức ban bố tình trạng khẩn cấp thực hiện theo quy định của pháp luật về an ninh quốc gia và quy định khác của pháp luật có liên quan. 5. Khi tham gia hoạt động góp phần bảo vệ hòa bình ở khu vực và trên thế giới thực hiện theo quyết định của Hội đồng Quốc phòng và An ninh. 6. Khi xảy ra tình huống phức tạp về an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; đấu tranh phòng, chống tội phạm; tham gia phòng, chống, khắc phục sự cố, thiên tai, dịch bệnh, việc sử dụng lực lượng vũ trang doChính phủ quy định.

- Quân đội nhân dân (Điều 25)

Điểm mới của nội dung này là đã quy định “Quân đội nhân dân có chức năng, nhiệm vụ sẵn sàng chiến đấu, chiến đấu bảo vệ Tổ quốc; thực hiện công tác vận động, tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước; lao động sản xuất, kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội, tham gia phòng thủ dân sự, cùng toàn dân xây dựng đất nước; thực hiện nghĩa vụ quốc tế” nhằm thể chế hóa chủ trương, quan điểm của Đảng và tư tưởng Hồ Chí Minh về Quân đội nhân dân, phù hợp với truyền thống và thực tiễn xây dựng chiến đấu, trưởng thành của Quân đội nhân dân hơn 70 năm qua. Đồng thời, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định “Nhà nước xây dựng Quân đội nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại, có lực lượng thường trực hợp lý, lực lượng dự bị động viên hùng hậu; một số lực lượng tiến thẳng lên hiện đại” nhằm thể chế Nghị quyết số 28-NQ/TW, Nghị quyết số 24-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quốc phòng Việt Nam, Kết luận số 31-NQ/TW của Bộ Chính trị về Chiến lược Quân sự Việt Nam.

- Công an nhân dân (Điều 26)

 Kế thừa quy định tại Điều 17 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 đã quy định đầy đủ, toàn diện hơn về Công an nhân dân. Theo đó, quy định Công an nhân dân là lực lượng nòng cốt của lực lượng vũ trang nhân dân trong thực hiện nhiệm vụ bảo vệ an ninh quốc gia và bảo đảm trật tự, an toàn xã hội, đấu tranh phòng, chống tội phạm. Chức năng, nhiệm vụ, tổ chức, chỉ huy, bảo đảm hoạt động, chế độ phục vụ và chế độ, chính sách của Công an nhân dân thực hiện theo quy định của Luật Công an nhân dân và quy định khác của pháp luật có liên quan. Để thể chế Nghị quyết số 28-NQ/TW, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định Nhà nước xây dựng Công an nhân dân cách mạng, chính quy, tinh nhuệ, từng bước hiện đại; ưu tiên hiện đại hóa một số lực lượng. Công an nhân dân có trách nhiệm phối hợp với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. Việc phối hợp giữa Công an nhân dân với Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ theo quy định của Chính phủ.

 - Dân quân tự vệ (Điều 27)

Điểm mới nổi bật của điều này là bổ sung quy định “Nhà nước xây dựng lực lượng dân quân tự vệ vững mạnh và rộng khắp”tại khoản 2, để phù hợp với Điều 66 Hiến pháp năm 2013. Đồng thời bổ sung quy định về “chế độ, chính sách”đối với Dân quân tự vệ, để thống nhất với Luật Dân quân tự vệ.

- Chỉ huy Quân đội nhân dân, Công an nhân dân và Dân quân tự vệ (Điều 28)

Kế thừa quy định của Điều 16 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung một khoản quy định “Bộ trưởng Bộ Công an là người chỉ huy cao nhất trong Công an nhân dân” (khoản 3 Điều 28).

**5. Bảo đảm quốc phòng (Chương V)**

- Bảo đảm nguồn nhân lực (Điều 29)

 Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định của Điều 37 Luật Quốc phòng năm 2005, theo đó, Điều 29 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định: công dân Việt Nam là nguồn nhân lực chủ yếu của quốc phòng; nhà nước có chính sách, kế hoạch xây dựng, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực; ưu tiên thu hút nguồn nhân lực chất lượng cao để bảo đảm cho nhiệm vụ quốc phòng.

- Bảo đảm nguồn lực tài chính (Điều 30)

Nội dung này kế thừa quy định của Điều 38 Luật Quốc phòng năm 2005, tuy nhiên, Luật Quốc phòng năm 2018 đã bỏ nội dung quy định tại khoản 3, Điều 38, Luật Quốc phòng năm 2005 “Nhà nước khuyến khích tổ chức, cá nhân trong nước, tổ chức, cá nhân nước ngoài đóng góp tài sản cho quốc phòng trên nguyên tắc tự nguyện, không trái với quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên”.

- Bảo đảm tài sản phục vụ quốc phòng (Điều 31)

 Kế thừa các quy định tại Điều 39 Luật Quốc phòng năm 2005 và để cụ thể hóa quy định tại Điều 53 Hiến pháp năm 2013, trong đó đất đai là tài sản công thuộc sở hữu toàn dân do Nhà nước đại diện chủ sở hữu và thống nhất quản lý; để thống nhất với Điều 64 Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định tài sản phục vụ quốc phòng là tài sản công do Nhà nước thống nhất quản lý và bảo đảm bao gồm: 1. Tài sản công tại cơ quan, tổ chức, đơn vị Quân đội nhân dân, Dân quân tự vệ bao gồm tài sản đặc biệt, tài sản chuyên dùng, tài sản phục vụ công tác quản lý về quốc phòng theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công, Luật Đất đai và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Tài sản trưng mua, trưng dụng, huy động và tài sản khác được Nhà nước giao cho Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức, địa phương quản lý phục vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật. Nhà nước có kế hoạch xây dựng dự trữ quốc gia để bảo đảm cho quốc phòng. Việc quản lý, sử dụng dự trữ quốc gia để bảo đảm cho quốc phòng thực hiện theo quy định của pháp luật về dự trữ quốc gia.

 - Bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại (Điều 32)

 Luật Quốc phòng năm 2005 đã quy định việc bảo đảm phục vụ quốc phòng trên các lĩnh vực thông tin liên lạc, thông tin tuyên truyền; y tế; công trình quốc phòng và khu quân sự; giao thông. Tuy nhiên thực tiễn việc bảo đảm phục vụ quốc phòng không chỉ ở các lĩnh vực nêu trên, vì vậy Luật Quốc phòng năm 2018 sửa đổi theo hướng dành một điều quy định về bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại, cụ thể như sau: 1. Chính phủ có kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng trong lĩnh vực kinh tế - xã hội và đối ngoại. 2. Bộ, ngành trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình phối hợp với Bộ Quốc phòng, cơ quan, tổ chức liên quan xây dựng kế hoạch bảo đảm phục vụ quốc phòng và tổ chức thực hiện theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 3. Nhà nước có quy hoạch, kế hoạch và xây dựng hệ thống các công trình quốc phòng, khu quân sự, kho đạn dược, công nghiệp quốc phòng, an ninh; hệ thống trung tâm giáo dục quốc phòng và an ninh; quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất quốc phòng; kế hoạch xây dựng khu kinh tế - quốc phòng trong phạm vi cả nước.

 - Bảo đảm hoạt động của lực lượng vũ trang nhân dân (Điều 33)

 Kế thừa quy định tại Điều 18 Luật Quốc phòng năm 2005 và để phù hợp với quy định của Điều 31 Luật Quốc phòng năm 2018, Điều 33 Luật Quốc phòng năm 2018 quy định: “Nhà nước bảo đảm nhu cầu tài chính, tài sản sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh và các chế độ, chính sách đãi ngộ phù hợp với tính chất hoạt động đặc thù của lực lượng vũ trang nhân dân”.

**6. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức về quốc phòng (Chương VI)**

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Chính phủ (Điều 34)

Về cơ bản nội dung này kế thừa quy định tại Điều 44 Luật Quốc phòng năm 2005, điểm mới nổi bật của Luật Quốc phòng năm 2018 là bổ sung quy định “Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về quốc phòng; thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn theo quy định của Hiến pháp và pháp luật có liên quan” để thống nhất với quy định của Luật tổ chức Chính phủ.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Quốc phòng (Điều 35)

Nội dung này được xây dựng trên cơ sở kế thừa quy định của Điều 45 Luật Quốc phòng năm 2005. Điểm mới của Luật Quốc phòng năm 2018 là bổ sung quy định về nhiệm vụ của Bộ Quốc phòng trong duy trì an ninh, trật tự, an toàn xã hội ở khu vực biên giới, cửa khẩu, hải đảo, vùng biển và vùng trời của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên để thống nhất với Luật Biên giới quốc gia, Luật An ninh quốc gia, Luật Công an nhân dân.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ, ngành trung ương (Điều 36)

 Kế thừa quy định của Điều 46 Luật Quốc phòng năm 2005, nhằm bổ sung một số quy định mới phù hợp với Điều 36 Luật Biên giới quốc gia;thẩm quyền về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, mối quan hệ công tác của từng cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật và sự kết hợp giữa kinh tế, văn hóa, xã hội và quốc phòng, an ninh theo quan điểm của Đảng. Luật Quốc phòng năm 2018 quy định Bộ, ngành trung ương, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng trong quản lý nhà nước về quốc phòng và có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây: 1. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật, văn bản chỉ đạo, hướng dẫn để thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của Luật này và quy định khác của pháp luật có liên quan. 2. Chủ trì, phối hợp với Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức liên quan thực hiện việc kết hợp kinh tế - xã hội, an ninh, đối ngoại với quốc phòng của ngành, lĩnh vực được giao phụ trách phù hợp với chiến lược bảo vệ Tổ quốc. 3. Phối hợp với Bộ Quốc phòng tổ chức thực hiện chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án về quốc phòng theo nhiệm vụ được giao. 4. Tham gia xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân, khu vực phòng thủ, lực lượng vũ trang nhân dân theo quy định của pháp luật và sự chỉ đạo, hướng dẫn của cấp có thẩm quyền. 5. Chủ trì hoặc phối hợp với Bộ Quốc phòng định kỳ hoặc đột xuất thanh tra, kiểm tra, sơ kết, tổng kết trong thực hiện nhiệm vụ quốc phòng. 6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp (Điều 37)

Kế thừa quy định của Điều 47 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung một số quy định mới phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng nhân dân các cấp về quốc phòng quy định tại Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định Hội đồng nhân dân các cấp có nhiệm vụ, quyền hạn sau: 1. Quyết định biện pháp bảo đảm thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật. 2. Quyết định chủ trương, biện pháp nhằm phát huy tiềm năng của địa phương để xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân vững mạnh, xây dựng tiềm lực quốc phòng, xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc toàn diện. 3. Quyết định chủ trương, biện pháp xây dựng lực lượng Dân quân tự vệ, dự bị động viên; quyết định chủ trương, biện pháp kết hợp quốc phòng với kinh tế - xã hội, kinh tế - xã hội với quốc phòng, kết hợp quốc phòng với an ninh, đối ngoại của địa phương. 4. Căn cứ vào lệnh của Chủ tịch nước, quyết định chủ trương, biện pháp để thực hiện nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp về quốc phòng; chuyển hoạt động của địa phương sang tình trạng chiến tranh. 5. Quyết định ngân sách bảo đảm cho hoạt động quốc phòng của địa phương. 6. Giám sát việc tuân theo Hiến pháp, pháp luật và thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân về quốc phòng ở địa phương. 7. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp (Điều 38)

 Kế thừa quy định của Điều 48 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 bổ sung một số quy định mới cho phù hợp với nhiệm vụ, quyền hạn của Ủy ban nhân dân các cấp về quốc phòng quy định tại Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015 và Luật Biên giới quốc gia. Theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định Ủy ban nhân dân các cấp, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, thực hiện quản lý nhà nước về quốc phòng tại địa phương và có nhiệm vụ, quyền hạn sau: 1. Ban hành văn bản quy phạm pháp luật thuộc thẩm quyền để tổ chức thực hiện nhiệm vụ quốc phòng theo quy định của pháp luật, nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp và các nhiệm vụ do cấp có thẩm quyền giao về quốc phòng ở địa phương. 2. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện xây dựng nền quốc phòng toàn dân, thế trận quốc phòng toàn dân gắn với nền an ninh nhân dân, thế trận an ninh nhân dân; xây dựng thực lực, tiềm lực quốc phòng; xây dựng khu vực phòng thủ vững chắc toàn diện; xây dựng lực lượng vũ trang nhân dân địa phương; thực hiện giáo dục quốc phòng và an ninh; tuyển chọn và gọi công dân nhập ngũ, tiếp nhận, tạo điều kiện giải quyết việc làm cho quân nhân xuất ngũ; phối hợp với cơ quan, tổ chức, đơn vị lực lượng vũ trang nhân dân có liên quan trong xây dựng phòng thủ quân khu theo quy định của pháp luật. 3. Trình Hội đồng nhân dân cùng cấp dự toán ngân sách bảo đảm cho hoạt động quốc phòng; chỉ đạo và tổ chức thực hiện nghị quyết của Hội đồng nhân dân cùng cấp về bảo đảm ngân sách cho hoạt động quốc phòng ở địa phương. 4. Chỉ đạo và tổ chức thực hiện việc xây dựng, huấn luyện, hoạt động, bảo đảm chế độ, chính sách đối với Bộ đội địa phương, lực lượng dự bị động viên, Dân quân tự vệ. 5. Chủ trì hoặc phối hợp xây dựng, quản lý, bảo vệ công trình quốc phòng, khu quân sự, khu kinh tế - quốc phòng trên địa bàn; thực hiện các biện pháp phòng thủ dân sự; chính sách hậu phương quân đội; chính sách ưu đãi người có công với cách mạng; chi viện nhân lực, vật lực, tài chính cho lực lượng vũ trang nhân dân hoạt động trên địa bàn địa phương làm nhiệm vụ trong tình trạng khẩn cấp, tình trạng khẩn cấp về quốc phòng, tình trạng chiến tranh. 6. Thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn khác về quốc phòng theo quy định của pháp luật.

- Nhiệm vụ, quyền hạn của Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận (Điều 39)

 Trên cơ sở các quy định của Điều 49 Luật Quốc phòng năm 2005, Luật Quốc phòng năm 2018 quy định Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, phối hợp với Bộ Quốc phòng và cơ quan, tổ chức liên quan có trách nhiệm tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện pháp luật về quốc phòng; giám sát việc thực hiện pháp luật về quốc phòng của cơ quan, tổ chức, cá nhân*.*

 **7. Điều khoản thi hành (Chương VII)**

Luật Quốc phòng năm 2018 quy định hiệu lực thi hành tại Điều 40, theo đó, Luật Quốc phòng năm 2018 có hiệu lực từ ngày 01/01/2019 và Luật Quốc phòng năm 2005 hết hiệu lực kể từ ngày Luật Quốc phòng năm 2018 có hiệu lực thi hành./.